

學生事務處 衛生保健組簡介

Giới thiệu về Bộ phận chăm sóc
sức khỏe của Văn phòng sinh viên.

113年04月01日



報告大綱 Tóm tắt báo cáo

- 衛保組提供之服務 Các dịch vụ được cung cấp bởi phòng y tế
- 衛保組位置及組織成員 Vị trí và thành viên của phòng y tế
- 學生體檢事項 Các mục kiểm tra sức khỏe cho học sinh
- 就醫資訊 Thông tin y tế

衛保組服務-1

Dịch vụ được cung cấp bởi phòng y tế-1

- 1. 簡易的傷口處理及緊急救護。
- Xử lý vết thương đơn giản và cấp cứu khẩn cấp.
- 2. 提供休息室給身體不適之師生觀察。
- Cung cấp phòng nghỉ để giáo viên và học sinh ốm đau quan sát.
- 3. 申請學生團體平安保險理賠。
- Đăng ký yêu cầu bồi thường bảo hiểm nhóm Bình An.
- 4. 辦理健康促進活動及講習。
- Tổ chức các hoạt động và buổi thuyết trình về sức khỏe.



衛保組服務-1

Dịch vụ được cung cấp bởi bởi phòng y tế-1

- 5. 外借醫護箱、輪椅、拐杖等。
- Cho mượn hộp y tế, xe lăn, gậy chống và các vật dụng khác.
- 6. 量血壓、體溫、體重、身高、體脂、視力等。
- Đo huyết áp, nhiệt độ cơ thể, cân nặng, chiều cao, chỉ số BMI, thị lực và các chỉ số khác.
- 7. 辦理新生體檢，並於體檢後追蹤、複檢、衛教。
- Tổ chức kiểm tra sức khỏe cho sinh viên mới và theo dõi, kiểm tra lại và giáo dục sau khi kiểm tra sức khỏe.



衛保組服務-2

Dịch vụ được cung cấp bởi phòng y tế -2

- 地點及開放時間 Địa điểm và thời gian làm việc
 - 北校區仁發樓一樓。Khu tòa nhà phía Bắc, tầng 2
 - 上班時間：星期一至星期五 08:00~21:45。
 - Thời gian làm việc: Từ thứ hai đến thứ sáu 08:00~21:45
 - 星期六 08:00~21:45。
 - Thứ bảy 08:00~21:45
 - 電話：08-7799821#8226、8554。
 - Điện thoại: 08-7799821#8226、8554。

陽明路

德美路

往內埔

東校區

汽車停車場

綜合球場

E 商學大樓

機車停車場

入口
商家

東校區入口

P 機車停車場

北校區入口

天橋

P 機車停車場

屏光路



校園分布圖
Campus map

D 傍興樓

C 仁發樓

F 保健大樓

B 基礎醫學大樓

A 圖書館

G 興春樓

P 汽車停車場

P 汽車停車場

P 汽車停車場

牛欄

美和高級中學

致和軒宿舍

SC 美和大樓

P 機車停車場



SB 民生大樓

機車停車場

南校區入口

陽明路

陽明路

致美軒宿舍

北校區

東校區

南校區

- A 圖書館
- B 基礎醫學大樓
- C 仁發樓
- D 傍興樓

- E 商學大樓
- 綜合球場
- 停車場

- SC 美和大樓
- SB 民生大樓
- 仁發樓
- 傍興樓

衛保組位置及組織成員

Vị trí và thành viên của phòng y tế



張嘉容護理師
Y tá Zhang Jiarong



趙美玲 組長
Trưởng ban Zhao Meiling

美和科技大學 114 學年度第一學期 衛生保健組 行事曆

日期	週次	重要行事	備註
09/08-09/14	一	健康護照集點活動(09/08~12/15)-健康中心 9/4-9/5 日間部新生體檢-GB107、109 餐飲店家衛生稽查(113/09/08-114/01/11)	
09/15-09/21	二	衛生教育宣導週	
09/22-09/28	三	衛生暨膳食委員會(09/22)-GB106 校園捐血活動 I (9/22-23)-東區 i 郵箱前 9/24 健康促進活動-菸害防制講座-GB109 有氧活動(09/25-11/27)-東區 B1 小舞台 9/27 進修部新生體檢-GB128	
09/29-10/05	四	衛生教育宣導週	
10/06-10/12	五	衛生教育宣導週	
10/13-10/19	六	10/17 進修部新生體檢-GB128 紅十字會急救訓練 BLS(10/18)-GB107、GB109	
10/20-10/26	七	衛生教育宣導週	
10/27-11/02	八	衛生教育宣導週	
11/03-11/09	九	衛生教育宣導週	期中考週
11/10-11/16	十	衛生教育宣導週	
11/17-11/23	十一	健康促進活動-口腔及視力保健講座(11/19)-GB109	
11/24-11/30	十二	衛生教育宣導週	
12/01-12/07	十三	健康促進活動-餐飲衛生安全講座(12/03)-GB109	
12/08-12/14	十四	衛生教育宣導週	
12/15-12/21	十五	衛生教育宣導週	
12/22-12/28	十六	校園捐血活動 II (12/22~12/23)-東區 i 郵箱前 健康促進活動-性教育(含愛滋防治)講座(12/24)-GB109	
12/29-01/04	十七	衛生教育宣導週	
01/05-01/11	十八	衛生教育宣導週	期末考週

※以上活動相關問題，請洽護理師(分機8226、8006)或衛保組組長(分機8213)。



新生體檢 Khám sức khỏe cho tân sinh viên

- 1. 教育部規定每位同學都需參加。
(今年將在9月份跟各學制新生一起體檢)

Bộ Giáo dục quy định mỗi sinh viên đều phải tham gia.

(Kiểm tra sức khỏe sẽ được tiến hành cùng với sinh viên các khóa mới vào tháng 9 năm nay)

- 2. 開學時將會安排合作醫院到校為同學服務，檢查 前要空腹均可在其他檢查時間做。

Khi bắt đầu học kỳ, bệnh viện hợp tác với trường sẽ được bố trí đến trường để phục vụ học sinh, cần phải nhịn ăn trước khi khám hoặc có thể thực hiện vào các thời điểm khám khác.

- 3. 在校做檢查有經招標過程，價格較低，如果都無法配合在學校做檢查或錯過合約醫院時間，可自行在外醫院檢查，或繳交三個月內相同體檢項目且為合格醫院開出的檢驗報告，費用可能較高。

Các cuộc kiểm tra tại trường đã trải qua quá trình đấu thầu, có giá thấp hơn, nếu không thể tham gia kiểm tra tại trường hoặc bỏ lỡ thời gian tại bệnh viện hợp tác với trường, bạn có thể tự mình đi kiểm tra tại bệnh viện bên ngoài hoặc nộp báo cáo kiểm tra được thực hiện trong vòng ba tháng và có cùng các mục kiểm tra được cấp bởi bệnh viện được chấp thuận, có thể có chi phí cao hơn.

健康檢查卡 Thẻ kiểm tra sức khỏe

大專校院學生健康資料卡中文版

大專校院校名 _____ 學生健康資料卡
(教育部修訂版)

學生基本資料	入學日期	年 月	就讀系所、班(組)別	姓名	學院
	出生日期	年 月 日	血型	性別 ☐ 男 ☐ 女	身分證字號
	戶籍地址	學生本人行動電話			
	現居地址	相片黏貼處 (由各校決定是否蒐集)			
健康基本資料	緊急聯絡人、監護人或附近親友	關係	姓名	電話(家)	電話(公)
	個人疾病史：勾選本人曾患過的疾病	學生本人 E-mail			
	☐ 1.無 ☐ 6.腎臟病 ☐ 11.關節炎 ☐ 16.重大手術名稱： ☐ 2.肺結核 ☐ 7.癩病 ☐ 12.糖尿病 ☐ 17.過敏物質名稱： ☐ 3.心臟病 ☐ 8.紅斑性狼瘡 ☐ 13.心理或精神疾病： ☐ 4.肝炎 ☐ 9.血友病 ☐ 14.癌症： ☐ 5.氣喘 ☐ 10.蠶豆症 ☐ 15.海洋性貧血： ☐ 18.其他：				
	高度近視：目前左右眼任一眼有沒有近視大於500度？ ☐ 0.無 ☐ 1.有 ☐ 2.不知道 領有重大傷病(含罕見疾病)證明卡： ☐ 0.無 ☐ 1.有，類別： 領有身心障礙手冊： ☐ 0.無 ☐ 1.有，類別：，等級： ☐ 1.輕度 ☐ 2.中度 ☐ 3.重度 ☐ 4.極重度 特殊疾病現況或應注意事項： ☐ 0.無 ☐ 1.有(請描述)： 若有上述疾病尚未痊癒或仍在治療中，請主動告知並提供就診病歷摘要，以作為照護參考。 家族疾病史： ☐ 0.無 ☐ 1.有，患有重大遺傳性疾病的家屬稱謂：，疾病名稱：， ☐ 2.不知道				
生活型態	※ 請勾選最合適的選項：				
	1. 過去7天內(不含假日)，睡眠習慣： ☐ 0.每日睡足7小時 ☐ 1.不足7小時 ☐ 2.時常失眠				
	2. 過去7天內(不含假日)，早餐習慣： ☐ 0.都不吃 ☐ 1.有時吃，吃_____天 ☐ 2.每天吃：(9點前吃)： ☐ 是 ☐ 否；9點後吃： ☐ 是 ☐ 否				
	3. 過去7天內，你進行中等強度以上(活動時仍可交談，但無法唱歌)的運動、健身、交通和休閒性身體活動，累計1天至少10分鐘有幾天？ ☐ 0.0天 ☐ 1.1天 ☐ 2.2天 ☐ 3.3天 ☐ 4.4天 ☐ 5.5天 ☐ 6.6天 ☐ 7.7天				
自我健康評估	4. 過去一個月內，你吸菸/煙(包括傳統紙菸、電子煙及加熱式菸品等新興菸品)情形？ ☐ 0.不吸菸 ☐ 1.有時吸菸(可複選： ☐ 0.傳統菸品、 ☐ 1.電子煙、 ☐ 2.加熱式菸品等) ☐ 3.每天吸菸(可複選： ☐ 0.傳統菸品、 ☐ 1.電子煙、 ☐ 2.加熱式菸品等) ☐ 4.已戒除。				
	5. 過去一個月內，你喝酒情形？ ☐ 0.不喝酒 ☐ 1.有時喝酒 ☐ 2.每天喝酒(☐ 0.2杯以上、 ☐ 1.1杯、 ☐ 2.不到1杯) ☐ 3.已戒除，勾選「每天喝酒」者，需進一步選擇每天喝酒杯數，1杯的定義為啤酒330ml、葡萄酒120ml、烈酒45ml。				
	6. 過去一個月內，你嚼檳榔情形？ ☐ 0.不嚼檳榔 ☐ 1.有時嚼檳榔 ☐ 2.每天嚼檳榔 ☐ 3.已戒除				
	7. 常覺得憂鬱嗎？ ☐ 0.沒有 ☐ 1.有時 ☐ 2.時常				
自我健康評估	8. 常覺得焦慮嗎？ ☐ 0.沒有 ☐ 1.有時 ☐ 2.時常				
	9. 過去7天內，你多久排便一次？ ☐ 0.每天至少一次 ☐ 1.兩天 ☐ 2.三天 ☐ 3.四天以上				
	10. 過去7天內(不含假日)每日除了上課及作功課需要之外，你累積網路使用的時間？ ☐ 0.不到2小時 ☐ 1.約2-4小時 ☐ 2.4小時以上，_____小時				
	11. 你通常一天刷牙幾次？ ☐ 0.0次 ☐ 1.1次 ☐ 2.2次 ☐ 3.3次以上				
自我健康評估	12. 在沒有牙痛或其他口腔不舒服的情況下，你多久會做一次口腔健康檢查？ ☐ 0.每半年一次 ☐ 1.每年一次 ☐ 2.一年以上 ☐ 3.從來沒有				
	13. 月經情況(女生回答)：有無經痛現象？ ☐ 0.沒有 ☐ 1.輕微 ☐ 2.嚴重 ☐ 3.不知道/拒答				
	1. 過去一個月，一般來說，您認為您目前的健康狀況是？ ☐ 0.非常好 ☐ 1.好 ☐ 2.一般 ☐ 3.不好 ☐ 4.非常不好				
	2. 過去一個月，一般來說，您認為您目前的心理健康是？ ☐ 0.非常好 ☐ 1.好 ☐ 2.一般 ☐ 3.不好 ☐ 4.非常不好				
※ 目前有哪些健康問題？請敘述： ☐ 0.無 ☐ 1.有，是否需學校協助： ☐ 0.否 ☐ 1.是					

全身檢查項目		檢查日期： 年 月 日，檢查結果登錄(請勾選)		檢查醫事人員簽章	
身高：_____公分 體重：_____公斤 腰圍：_____公分		血壓：_____ / _____ mmHg 脈搏：_____次/分			
視力檢查 裸視：右眼_____左眼_____ 矯正視力：右眼_____左眼_____		眼 ☐ 無明顯異常 ☐ 辨色力異常 ☐ 其他_____			
耳鼻喉 ☐ 無明顯異常 ☐ 聽力異常： ☐ 左 ☐ 右 ☐ 疑似中耳炎，如：耳膜破損 ☐ 扁桃腺腫大 ☐ 咽喉炎 ☐ 其他_____		頭頸 ☐ 無明顯異常 ☐ 斜頸 ☐ 異常腫塊 ☐ 其他_____			
胸腔及外觀 ☐ 無明顯異常 ☐ 心肺疾病 ☐ 胸廓異常 ☐ 其他_____		腹部 ☐ 無明顯異常 ☐ 異常腫大 ☐ 其他_____			
四肢 ☐ 無明顯異常 ☐ 骨柱側彎 ☐ 肢體畸形 ☐ 關節困難 ☐ 其他_____		泌尿生殖 ☐ 無明顯異常 ☐ 包皮異常 ☐ 精索靜脈曲張 ☐ 其他_____			
皮膚 ☐ 無明顯異常 ☐ 癬 ☐ 疥瘡 ☐ 疣 ☐ 異位性皮膚炎 ☐ 濕疹 ☐ 其他_____		口腔 ☐ 無明顯異常 ☐ 未治療齦齒： ☐ 0.無 ☐ 1.有 ☐ 已矯治牙齒： ☐ 0.無 ☐ 1.有 ☐ 牙齦炎： ☐ 0.無 ☐ 1.有 ☐ 牙結石： ☐ 0.無 ☐ 1.有 ☐ 口腔衛生不良 ☐ 咬合不正 ☐ 其他_____			
總評建議 ☐ 無明顯異常 ☐ 有異狀，需接受_____科醫師診治 ☐ 其他建議：_____		承辦檢查醫務院所簽章			
實驗室檢查項目		初查結果	檢查結果異常註記	實驗室檢查項目	
尿液檢查	尿蛋白(+) (-)			血脂	總膽固醇(mg/dL)
	尿糖(+) (-)			腎功能	CREATININE(mg/dL)
	潛血(+) (-)			尿酸	尿酸(mg/dL)
血液常規檢查	血色素(g/dL)			血尿酸	血尿酸(mg/dL)※
	白血球(10 ³ /μL)			肝功能	SGOT(AST)(U/L)
	紅血球(10 ⁶ /μL)			SGPT(ALT)(U/L)	
胸部X光檢查	血小板(10 ³ /μL)			血清	HBsAg△
	平均血球容積比(fL)			免疫學	Anti-HBc△
	血球容積比 HeT (%)※			其他※	
檢查結果： ☐ 無明顯異常 ☐ 疑似肺結核徵候 ☐ 肺結核鈣化 ☐ 胸廓異常 ☐ 胸膜腔積水 ☐ 骨柱側彎 ☐ 心臟肥大 ☐ 支氣管擴張 ☐ 肺浸潤 ☐ 肺結節 ☐ 其他_____		檢查日期		覆查矯治、日期及備註：	
臨時性檢查	檢查名稱	檢查日期	檢查單位	檢查結果	轉介覆查追蹤及備註
健康綜合紀錄	健康檢查結果追蹤矯治情形及個案管理摘要紀錄				

△：學生健康檢查實施辦法中視需要而辦理之項目

哪種情況可申請平安保險

Trong trường hợp nào bạn có thể đăng ký Bảo hiểm Bình An?

- 因車禍，骨折及受傷或生病住院均可申請。
- Bạn có thể nộp đơn xin nhập viện do tai nạn ô tô, gãy xương, chấn thương hoặc bệnh tật.
- 投保期間是以學年度(分上下學期)每年8月1日至隔年7月31日止。
- Thời hạn bảo hiểm được tính theo năm học (chia thành học kỳ trước và học kỳ sau) từ ngày 01 tháng 8 hàng năm đến ngày 31 tháng 7 năm sau.

辦理平安保險需準備資料

Giấy tờ cần thiết để đăng ký Bảo hiểm Bình An

- 1. **居留證**正反面證影本
- Bản sao mặt trước và sau của thẻ cư trú ARC.
- 2. **理賠申請書**，可至衛保組領取或自行於網站內表單下載區下載(請正反面列印在同一張)。
- Mẫu đơn yêu cầu bồi thường có thể lấy tại phòng Y tế hoặc tải xuống từ khu vực biểu mẫu trên trang web (in 2 mặt trên cùng 1 tờ giấy)
- 3. **診斷證明書**，如用影本需加蓋「與正本相符」章，診斷書不退回。
- Bản sao của giấy chứng nhận chẩn đoán, nếu sử dụng bản sao cần đóng dấu "Giống với bản gốc", giấy chứng nhận chẩn đoán không được trả lại.
- 4. **醫療收據副本**，如用影本需加蓋「與正本相符」章，收據不退回。
- Bản sao của hóa đơn y tế, nếu sử dụng bản sao cần đóng dấu "Giống với bản gốc", hóa đơn không được trả lại.
- 5. **學生本人存簿封面影本**。
- Bản sao bìa sổ ngân hàng của sinh viên.

休學還需要加保學生平安保險嗎？

Cần phải mua bảo hiểm học sinh Bình An khi sinh viên nghỉ học không?

- 休學學生可選擇參加或不參加學生團體平安保險。
- Sinh viên nghỉ học có thể chọn tham gia hoặc không tham gia bảo hiểm học sinh Bình An.
- 有學籍並居留於台灣者，均可以申請平安保險
- Tất cả sinh viên đang cư trú tại Đài Loan đều có thể nộp đơn đăng ký bảo hiểm.
- 參加者：辦理休學離校程序時至衛保組健康中心開單至出納繳費(費用依當學年度招標金額而定)。
- Đối với sinh viên tham gia:
- Khi làm thủ tục nghỉ học và rời khỏi trường, đến Trung tâm y tế của tập đoàn bảo hiểm (the Health Center of the Health Insurance Group) để lấy hóa đơn và thanh toán (chi phí dựa trên số tiền được thu trong năm học hiện tại).
- 不參加：需填具不参加學生團體平安保險切結書。
- Đối với sinh viên không tham gia:
- Phải điền vào mẫu cam kết không tham gia bảo hiểm học sinh Bình An.

屏東內埔附近醫院診所

Các bệnh viện và phòng khám gần Neipu, Pingtung

- 泓名健康診所：屏東縣內埔鄉永光路23號1樓，電話：08-7780681。
- 慈明眼科診所：屏東縣內埔鄉東寧村南寧路175號，電話：08-7785876。
- 大同耳鼻喉科診所：屏東縣內埔鄉內田村學人路691號，電話：08-7693199。
- 昭仁診所：屏東縣內埔鄉內田村廣濟路257號，電話：08-7782312。
- 睿洋診所：屏東縣內埔鄉龍泉村中勝路395號，電話：08-7702965。
- 黃志忠診所：920 屏東縣潮州鎮中山路 33 號，電話：08 788 4486
- 竹田診所：920 屏東縣潮州鎮建基路 94 號，
- 天乙診所：屏東縣潮州鎮中山路 78 號，電話：08 789 3521
- 鄭天松診所：920 屏東縣潮州鎮愛國路 2 號，

醫院名稱 Bệnh viện	醫院地址 Địa chỉ	掛號電話 Số điện thoại
衛生福利部屏東醫院	90054屏東縣屏東市自由路270號 	總機：08-7363011~5 人工掛號：08-7377452、08-7363011轉9 語音掛號：08-7362370
屏基醫療財團法人屏東基督教醫院	90059屏東市大連路60號	總機：08-7368686 人工掛號：08-737-9234 語音掛號：0800-737-4333
寶建醫療社團法人寶建醫院	90064屏東縣屏東市中山路123號	總機：(08)766-5995 人工掛號：(08)733-5987 語音掛號：(08)732-1333
國仁醫院	900屏東縣屏東市民生東路12-2號	總機：08 7223000 人工掛號：(08)7213000 語音掛號：(08)7231600
安泰醫療社團法人安泰醫院	屏東縣東港鎮中正路一段210號	總機：(08)8329966 人工掛號：(08)8337771、8332119
輔英科技大學附設醫院	928屏東縣東港鎮中山路5號	總機：08-8323146 人工掛號：08-8323146 分機:1280
屏東榮民總醫院	900屏東縣屏東市崇武里榮總東路1號	總機：08-7557885 人工掛號：08-7539095
安和醫療社團法人安和醫院	900屏東市自由路598號	總機：:(08)7651828 人工掛號：(08)7651828轉101、102、103
國軍高雄總醫院屏東分院附設民眾診療服務處	900屏東縣屏東市龍華里大湖路58巷22號	總機：(08)756-0756



Thank you